

UBND TỈNH QUẢNG TRỊ
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số : 3063 /STC-VGCS

Quảng Trị, ngày 04 tháng 11 năm 2016.

V/v Lấy ý kiến Văn bản
quy phạm pháp luật.

Kính gửi: Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh Quảng Trị.

Thực hiện ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2469/UBND-TM ngày 28/6/2016 về việc triển khai thi hành Luật phí và lệ phí năm 2015. Sau khi tổng hợp ý kiến của các đơn vị liên quan. Sở Tài chính hoàn chỉnh Đề án phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh và Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ quy định tại khoản 3 Điều 25 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; Sở Tài chính kính đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh cho ý kiến góp ý Đề án phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh và Dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị nêu trên.

Kính đề nghị Ủy ban mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh xem xét và có ý kiến tham gia./.

(Gửi kèm Đề án và dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh)

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở Tư pháp;
- Giám đốc, các P. GD Sở;
- Lưu: VT, VGCS (02 Bản).

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Hồ Minh Tuấn

Số: /2016/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày tháng năm 2016

DỰ THẢO

NGHỊ QUYẾT

Về việc ban hành các khoản phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 77/2015/QH13 ngày 19 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày / /2016 của UBND tỉnh về việc đề nghị phê duyệt Đề án phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh và ý kiến đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành Danh mục, mức thu và chính sách miễn giảm các khoản phí, lệ phí (theo phụ lục 1) và tỷ lệ để lại, nộp ngân sách của đơn vị quản lý, sử dụng các khoản phí, lệ phí (theo phụ lục 2) thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Điều 2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2017. Các quy định về Danh mục, mức thu và quản lý, sử dụng phí, lệ phí trái với Nghị quyết này đều bị bãi bỏ.

Điều 3. Giao UBND tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh, các tổ chức thành viên của Mặt trận và các tổ chức xã hội khác giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này được HĐND tỉnh Quảng Trị khóa VII, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày tháng 12 năm 2016.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- Cục kiểm tra VB Bộ Tư pháp;;
- TVTU, TTHĐND, UBND, UBNDTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- TAND, Viện KSND tỉnh;
- VPTU, VP Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh, VP UBND tỉnh;
- Các Sở, Ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND Tp Đông Hà, TX Quảng Trị, huyện Đào Cồn Cò;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Thường trực HĐND các xã, thị trấn;
- ĐB HĐND tỉnh, CV VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Báo QT, TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐ.

CHỦ TỊCH

PHỤ LỤC I

DANH MỤC, MỨC THU VÀ CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2016 ngày tháng năm 2016 về việc ban hành phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị)

I. DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
A	DANH MỤC PHÍ		
I	Phí bình tuyên, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống		
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/cây	450.000
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống	1.000.000
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống	2.750.000
4	Công nhận nguồn gốc lô giống	Đồng/lô giống	750.000
II	Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		
1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa ra, vào cửa khẩu		
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	300.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	500.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	700.000
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao có tải trọng thiết kế		
	Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	300.000
c)	Phương tiện vận tải chở các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế		

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	50.000
	Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	200.000
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	300.000
2	Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)		Không thu phí
3	Xe du lịch, xe vận tải hành khách có số chỗ ngồi		
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	50.000
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	100.000
	Đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới.		Không thu phí
	Đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự.		Không thu phí
4	Mức thu phí tại cửa khẩu La Lay		Mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định ở trên
III	Phí thăm quan di tích lịch sử		
1	Khách thăm quan là người lớn	Đồng/lần/người	
	Di tích địa đạo Vịnh Mốc	Đồng/lần/người	50.000
	Di tích sân bay Trà Cơn	Đồng/lần/người	50.000
	Di tích đồi bờ Hiền Lương	Đồng/lần/người	50.000
2	Khách thăm quan là trẻ em (đối với các di tích lịch sử trên)	Đồng/lần/người	20.000
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	15.000
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	30.000
2	Đối với Thư viện cấp huyện		
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	20.000
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết		
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		14.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		17.000.000
b	Nhóm 2: Dự án Công trình dân dụng	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		6.900.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		8.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		15.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		16.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
c	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
d	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.800.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		24.000.000
e	Nhóm 5: Dự án Giao thông	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.100.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		18.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000
g	Nhóm 6: Dự án Công nghiệp	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000
h	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Đồng/1 báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		10.800.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		12.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		15.600.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
2	Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
3	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Đồng/ báo cáo	Bằng mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung		
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu	Đồng/ báo cáo	
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000
2	Phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu
3	Phí thẩm định và thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	trường		tạo, phục hồi môi trường bổ sung thăm định độc lập lần đầu
VII	Phí thăm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
1	Đối với gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	
-	Đối với thành phố Đông Hà và các phường thị xã Quảng Trị		200.000
-	Đối với khu vực khác		100.000
2	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ	1.000.000
VIII	Phí thăm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất		
1	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/1 báo cáo, đề án	
	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm		400.000
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1.100.000
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		2.600.000
	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		5.000.000
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu trên
	Trường hợp thăm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu trên
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất		
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
	Trường hợp thăm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
IX	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất		
-	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000
-	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
X	Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển		
	Phí thăm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XI	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi		
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo	11.600.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo	14.600.000
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
8	Trường hợp thẩm định cấp lại		Áp dụng mức thu bằng 30% (Ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên
XII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai		
1	Bản đồ in trên giấy		
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	Tờ	120.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Tờ	130.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Tờ	140.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	Tờ	170.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ	900.000
	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	Bộ	300.000
2	Bản đồ in ploter		
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Tờ A1	120.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A1	150.000
3	Bản đồ số dạng Vector		
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	400.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	440.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	670.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	760.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Mảnh	950.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	mảnh	2.000.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	mảnh	3.500.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	mảnh	5.000.000
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam	mảnh	4.000.000
	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	mảnh	2.000.000
	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh	1.000.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	Mảnh	60.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	Mảnh	60.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Mảnh	70.000
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Mảnh	150.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh	250.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh	300.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	mảnh	350.000
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	mảnh	390.000
4	Bản đồ số dạng Raster		
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Mảnh	100.000
	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Mảnh	180.000
5	Giá trị điểm tọa độ		
	Cấp 0	Điểm	340.000
	Hạng I	Điểm	250.000
	Hạng II	Điểm	200.000
	Hạng III, hạng IV	Điểm	160.000
	Địa chính cơ sở	Điểm	200.000
	Địa chính	Điểm	120.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
6	Giá trị điểm độ cao		
	Hạng I	Điểm	160.000
	Hạng II	Điểm	150.000
	Hạng III	Điểm	120.000
	Hạng IV	Điểm	110.000
7	Giá trị điểm trọng lực		
	Điểm cơ sở	Điểm	200.000
	Điểm hạng I	Điểm	160.000
	Điểm tựa	Điểm	140.000
	Điểm chi tiết	Điểm	80.000
8	Ghi chú điểm toạ độ, độ cao, trọng lực	tờ	20.000
9	Tài liệu kỹ thuật ngành		
	Quyển tài liệu kỹ thuật ngành	Trang	250
10	Cơ sở dữ liệu nền địa lý		
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	mảnh	400.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh	500.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh	850.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	mảnh	1.500.000
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh	8.000.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều từ 0,5 đến 1 mét	mảnh	80.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 2 đến 2,5 mét	mảnh	100.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét	mảnh	170.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 10 mét, đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh	2.550.000
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh	300.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh	20.000
11	Sao lục, chứng thực hồ sơ đất đai	Đồng/hồ sơ	
-	Hộ gia đình, cá nhân		50.000
-	Các tổ chức		100.000
12	Sao lục bản đồ dạng giấy	Đồng/tờ	
-	Khổ giấy A4		20.000
	Mỗi trang tăng thêm		3.000
-	Khổ giấy A3		40.000
	Mỗi trang tăng thêm		6.000
-	Khổ giấy A2		60.000
	Mỗi trang tăng thêm		8.000
-	Khổ giấy A1		80.000
	Mỗi trang tăng thêm		10.000
-	Khổ giấy A0		100.000
	Mỗi trang tăng thêm		20.000
13	Phí quét (Scan) giấy tờ về quyền sử dụng đất		
	Khổ giấy A4	Đồng/tờ	2.000
	Khổ giấy A3	Đồng/tờ	5.000
XIII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Đồng/trường hợp	30.000
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).		
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất		
	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/hồ sơ	80.000
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ	60.000
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ	70.000
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ	20.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
B	DANH MỤC LỆ PHÍ		
I	Lệ phí đăng ký cư trú		
1	Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	15.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	5.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	7.000
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	20.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	7.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	10.000
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	10.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	4.000
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	5.000
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)		
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	8.000
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000
	Khu vực khác	Đồng/lần cấp	4.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
II	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.		
1	Công dân Việt nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp CMND lần đầu, cấp đổi 15 năm; các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao, công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.		Miễn thu lệ phí
2	Các trường hợp khác		
	Tại thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	15.000
	Tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo	Đồng/lần cấp	5.000
	Tại các khu vực khác	Đồng/lần cấp	10.000
III	Lệ phí hộ tịch		
A	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn		
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	5.000
2	Khai tử		5.000
3	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp	20.000
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	10.000
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	2.000
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp	10.000
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp	10.000
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp	5.000
B	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện		
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp	50.000
2	Khai tử	Đồng/trường hợp	50.000
3	Kết hôn	Đồng/trường hợp	1.200.000
4	Giám hộ	Đồng/trường hợp	50.000
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp	1.200.000
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao	5.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
7	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc.	Đồng/trường hợp	25.000
8	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	Đồng/trường hợp	50.000
IV	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam		
1	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	500.000
2	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	350.000
V	Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất		
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất		
-	Cá nhân, hộ gia đình		
	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	25.000
	Khu vực khác	Đồng/giấy	12.000
-	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất		
-	Cá nhân, hộ gia đình		
	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	20.000
	Khu vực khác	Đồng/lần	10.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
	- Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	100.000
	- Khu vực khác	Đồng/giấy	50.000
	Tổ chức	Đồng/giấy	500.000
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	50.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	25.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: Chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	28.000
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	14.000
-	Tổ chức	Đồng/giấy	30.000
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính		
	Cá nhân, hộ gia đình		
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	20.000
-	Khu vực khác	Đồng/lần	10.000
-	Tổ chức	Đồng/lần	30.000
VI	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng		
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	100.000
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	200.000
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	50.000

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu phí, lệ phí
VII	Lệ phí đăng ký kinh doanh		
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh		
	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh cá thể	Đồng/lần cấp	100.000
	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	200.000
	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	200.000
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Đồng/lần cấp	200.000
	Trường hợp cấp đổi hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (do mất, hư hỏng hoặc thay đổi điều kiện kinh doanh)	Đồng/lần cấp	50.000
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Đồng/bản	3.000
2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cung cấp	15.000

II. CHÍNH SÁCH MIỄN GIẢM PHÍ, LỆ PHÍ

1. Phí thăm quan di tích lịch sử

- Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính

sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

- Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

2. Phí thư viện

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

3. Lệ phí đăng ký cư trú

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xoá đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

4. Lệ phí chứng minh nhân dân

Miễn thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Công dân Việt nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp CMND lần đầu, cấp đổi 15 năm; các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc, công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

5. Lệ Phí hộ tịch

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

** Không áp dụng miễn lệ phí đối với những trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện./.*

PHỤ LỤC II

TỶ LỆ ĐỂ LẠI, NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN PHÍ, THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH
(Ban hành Kèm theo Nghị quyết số /2016 ngày tháng năm 2016 về việc ban hành phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị)

TT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được(%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
A	ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN PHÍ		
I	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	80%	20%
II	Phí sử dụng công trình ké cầu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	90%	10%
III	Phí thăm quan di tích lịch sử	100%	0%
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	90%	10%
2	Đối với Thư viện cấp huyện	100%	0%
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Tối thiểu 50%	
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	Tối thiểu 50%	
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
	- Đối với cá nhân, hộ gia đình	70%	30%
	- Đối với tổ chức	Tối thiểu 50%	
VIII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tối thiểu 50%	
IX	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Tối thiểu 50%	
X	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Tối thiểu 50%	
XI	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	Tối thiểu 50%	
XII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	90%	10%
XIII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	70%	30%
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	85%	15%
B	ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU LỆ PHÍ	0%	100%

Ghi chú: Đối với các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện được để lại tối thiểu 50% để trang trải cho công việc thu phí, HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh quy định tỷ lệ để lại cụ thể cho từng đơn vị.

Quảng Trị, ngày tháng năm 2016

ĐỀ ÁN**PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH
CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH.****I. Sự cần thiết xây dựng Đề án**

Trong những năm qua, thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí và Thông tư số 02/2014/TT-BTC ngày 02/01/2014 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị đã kịp thời chỉ đạo các ngành, đơn vị có liên quan tham mưu, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành quy định về mức thu, chế độ quản lý và sử dụng phí, lệ phí trên địa bàn tỉnh theo đúng quy định của pháp luật.

Hiện nay, Các khoản thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh đã được ban hành theo pháp lệnh Phí và lệ phí Số: 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28/8/2011 không còn phù hợp. Bởi vì: Pháp lệnh Phí và lệ phí của Ủy ban thường vụ Quốc hội đã được thay thế bởi Luật Phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017. Theo Luật Phí, lệ phí một số khoản phí đã được chuyển sang giá dịch vụ, một số khoản phí mới đã được bổ sung.

Để thống nhất nội dung, mức thu phí, lệ phí phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành và điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định thông qua Đề án phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh.

II. Căn cứ xây dựng Đề án

Căn cứ Luật phí, lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị ban hành các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

Căn cứ tình hình kinh tế xã hội của địa phương; Trên cơ sở đề xuất phương án mức thu của các đơn vị thu phí, lệ phí và ý kiến tham gia của các Sở, Ban, ngành và UBND huyện, thị xã, thành phố để xây dựng mức thu phí và lệ phí cho phù hợp.

III. Nguyên tắc xác định mức thu:

1. Bảo đảm nguyên tắc xác định mức thu phí, lệ phí quy định tại Điều 8 và Điều 9 Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc Hội.

2. Kế thừa mức thu quy định tại Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị ban hành các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị.

IV. Nội Dung Đề án:

1. Danh mục và mức thu phí, lệ phí

(Kèm theo Phụ lục Danh mục và mức thu phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND cấp tỉnh)

Theo Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 Danh mục *phí, lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND cấp tỉnh* bao gồm 22 khoản thu phí và 7 khoản thu lệ phí.

Hiện nay Đề án đang xây dựng 14 khoản thu phí và 7 khoản thu lệ phí. Riêng 08 khoản thu phí không xây dựng mức thu, do các đơn vị chủ trì chưa có cơ sở đề xuất mức thu phí hoặc chưa đủ điều kiện thu hoặc trên địa bàn tỉnh Quảng Trị không phát sinh khoản thu phí này. Cụ thể các khoản phí sau:

- Phí sử dụng đường bộ
- Phí sử dụng tạm thời lòng đường, hè phố
- Phí thăm quan danh lam thắng cảnh
- Phí thăm quan công trình văn hóa, bảo tàng
- Phí thẩm định cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh hoạt động cơ sở thể thao, câu lạc bộ thể thao chuyên nghiệp.
- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu bay
- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng tàu biển
- Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng động sản, trừ tàu bay, tàu biển.

2. Quy định tỷ lệ được để lại

- Đối với các khoản thu lệ phí nộp ngân sách 100%.
- Đối với các khoản thu phí quy định tỷ lệ để lại thực hiện như sau:
 - + Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện được để lại tối thiểu 50% để trang trải cho công việc thu phí phần còn lại nộp vào ngân sách nhà nước. Tỷ lệ để lại cụ thể cho từng đơn vị đề nghị HĐND tỉnh giao cho UBND tỉnh quy định.

+ Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, tỷ lệ để lại theo quy định hiện hành (*Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND ngày 10/12/2014 của HĐND tỉnh Quảng Trị*).

(*Kèm theo Phụ lục tỷ lệ để lại, nộp ngân sách của các đơn vị thu phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh*)

+ Riêng phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu tỷ lệ để lại cho đơn vị thu phí 90% để trang trải cho công việc thu phí phần còn lại 10% nộp vào ngân sách nhà nước.

3. Chính sách miễn giảm

1. Phí thăm quan di tích lịch sử

- Giảm 50% mức phí thăm quan di tích lịch sử đối với các trường hợp sau:

+ Người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là người được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi người đó cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

+ Người cao tuổi theo quy định tại Điều 2 Luật người cao tuổi là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên.

Đối với người thuộc diện hưởng cả hai hoặc ba trường hợp ưu đãi trên thì chỉ giảm 50% phí tham quan danh lam thắng cảnh, di tích lịch sử, công trình văn hoá.

- Miễn phí thăm quan di tích lịch sử đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

2. Phí thư viện

- Giảm 50% mức phí thư viện đối với các trường hợp sau:

+ Các đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết định số 170/2003/QĐ-TTg ngày 14/8/2003 của Thủ tướng Chính phủ về “Chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa”. Trường hợp khó xác định là đối tượng được hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa quy định tại Điều 2 Quyết

định số 170/2003/QĐ-TTg thì chỉ cần có giấy xác nhận của Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi đối tượng cư trú.

+ Người khuyết tật nặng theo quy định tại khoản 2 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Người khuyết tật.

Trường hợp người vừa thuộc diện hưởng chính sách ưu đãi hưởng thụ văn hóa vừa thuộc diện người khuyết tật nặng thì chỉ được giảm 50% mức phí thư viện.

- Miễn phí thư viện đối với người khuyết tật đặc biệt nặng theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật người khuyết tật.

3. Lệ phí đăng ký cư trú

- Miễn thu lệ phí đăng ký cư trú đối với các trường hợp: bố, mẹ, vợ (hoặc chồng) của liệt sĩ, con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh; Bà mẹ Việt Nam anh hùng; hộ gia đình thuộc diện xóa đói, giảm nghèo; công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo quy định của Ủy ban Dân tộc.

- Miễn lệ phí khi đăng ký cấp lần đầu đối với: Cấp sổ hộ khẩu gia đình, sổ tạm trú.

4. Lệ phí chứng minh nhân dân

Miễn thu lệ phí chứng minh nhân dân đối với các trường hợp: Công dân Việt nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp CMND lần đầu, cấp đổi 15 năm; các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao theo qui định của Ủy ban Dân tộc, công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.

5. Lệ Phí hộ tịch

Miễn lệ phí hộ tịch trong những trường hợp sau:

Đăng ký hộ tịch cho người thuộc gia đình có công với cách mạng; người thuộc hộ nghèo; người khuyết tật.

Đăng ký khai sinh, khai tử đúng hạn, giám hộ, kết hôn của công dân Việt Nam cư trú ở trong nước.

** Không áp dụng miễn lệ phí đối với những trường hợp đăng ký hộ tịch có yếu tố nước ngoài tại UBND cấp huyện.*

V. Tổ chức thực hiện

1. Mức thu phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh theo Luật phí và lệ phí được áp dụng từ ngày 01/01/2017.

2. Việc kê khai, thu, nộp, quản lý và sử dụng phí và lệ phí thực hiện theo quy định của Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí.

Trên đây là Đề án phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh trên địa bàn tỉnh Quảng Trị. Sở Tài chính Kính trình Ủy ban nhân dân tỉnh để trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ban pháp chế, Ban KTNS – HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó CT UBND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- Sở Tài chính, Sở Tư pháp;
- Lưu: VT, TM.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

PHỤ LỤC I: DANH MỤC VÀ MỨC THU PHÍ, LỆ PHÍ

(Ban hành Kèm theo Đề án phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị)

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
A	DANH MỤC PHÍ				
I	Phí bình tuyển, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống				
1	Công nhận cây mẹ	Đồng/cây		450.000	Thông tư số 180/2011/TT -BTC ngày 14/12/2011
2	Công nhận vườn cây đầu dòng	Đồng/giống		1.000.000	
3	Công nhận rừng giống, vườn giống	Đồng/vườn, rừng giống		2.750.000	
4	Công nhận nguồn gốc lô giống	Đồng/lô giống		750.000	
II	Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu		Mức thu theo Nghị quyết số 19/2015/NQ-HĐND		
1	Phương tiện vận tải chở hàng hóa ra, vào cửa khẩu				
a)	Phương tiện vận tải chở gỗ các loại, quặng các loại có tải trọng thiết kế				
	Phương tiện có tải trọng dưới 05 tấn	Đồng/xe/lượt	500.000	200.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 05 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	700.000	300.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	1.100.000	500.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe Container 40 Feet	Đồng/xe/lượt	1.500.000	700.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
b)	Phương tiện vận tải chở thạch cao có tải trọng thiết kế				
	Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	250.000	50.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	350.000	100.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 Feet	Đồng/xe/lượt	550.000	200.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	750.000	300.000	
c)	Phương tiện vận tải chở các loại hàng hóa khác có tải trọng thiết kế				
	Phương tiện có tải trọng dưới 5 tấn	Đồng/xe/lượt	100.000	50.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 5 tấn đến dưới 10 tấn	Đồng/xe/lượt	150.000	100.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 10 tấn đến dưới 20 tấn, xe container 20 feet	Đồng/xe/lượt	300.000	200.000	
	Phương tiện có tải trọng từ 20 tấn trở lên, xe container 40 feet	Đồng/xe/lượt	500.000	300.000	
2	Phương tiện vận tải không có hàng hóa (xe không tải)			Không thu phí	
3	Xe du lịch, xe vận tải hành khách có số chỗ ngồi				
	Từ 24 đến 30 chỗ ngồi	Đồng/xe/lượt	100.000	50.000	
	Từ 31 chỗ ngồi trở lên	Đồng/xe/lượt	150.000	100.000	
	Đối với phương tiện có tải trọng từ 3,5 tấn trở xuống của cư dân biên giới.		Không thu phí	Không thu phí	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Đối với xe chở hàng viện trợ, cứu trợ thiên tai, hàng hóa quân sự.		Không thu phí	Không thu phí	
4	Mức thu phí tại cửa khẩu La Lay			Mức thu phí bằng 50% mức thu phí quy định ở trên	
III	Phí thăm quan di tích lịch sử				
1	Khách thăm quan là người lớn	Đồng/lần/người			
	Di tích địa đạo Vịnh Mốc	Đồng/lần/người	40.000	50.000	
	Di tích sân bay Tà Cơn	Đồng/lần/người	40.000	50.000	
	Di tích đôi bờ Hiền Lương	Đồng/lần/người	40.000	50.000	
2	Khách thăm quan là trẻ em (đối với các di tích lịch sử trên)	Đồng/lần/người	20.000	20.000	
IV	Phí thư viện				
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh				
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	20.000	15.000	
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	40.000	30.000	
2	Đối với Thư viện cấp huyện				
-	Thiếu nhi	Đồng/thẻ/năm	10.000	10.000	
-	Các đối tượng khác	Đồng/thẻ/năm	20.000	20.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết				
1	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo			
a	Nhóm 1: Dự án xử lý chất thải và cải thiện môi trường	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000	5.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.500.000	6.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		12.000.000	12.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		14.000.000	14.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		17.000.000	17.000.000	
b	Nhóm 2: Dự án Công trình dân dụng	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		6.900.000	6.900.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		8.500.000	8.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		15.000.000	15.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		16.000.000	16.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000	25.000.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
c	Nhóm 3: Dự án hạ tầng kỹ thuật	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.500.000	7.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000	9.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000	17.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000	18.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000	25.000.000	
d	Nhóm 4: Dự án nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		7.800.000	7.800.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		9.500.000	9.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		17.000.000	17.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		18.000.000	18.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		24.000.000	24.000.000	
e	Nhóm 5: Dự án Giao thông	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.100.000	8.100.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.000.000	10.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc		18.000.000	18.000.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	bằng 200 tỷ đồng				
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000	20.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		25.000.000	25.000.000	
g	Nhóm 6: Dự án Công nghiệp	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		8.400.000	8.400.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		10.500.000	10.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		19.000.000	19.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		20.000.000	20.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		26.000.000	26.000.000	
h	Nhóm 7: Dự án khác (không thuộc nhóm 1, 2, 3, 4, 5, 6)	Đồng/1 báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng		5.000.000	5.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng		6.000.000	6.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng		10.800.000	10.800.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng		12.000.000	12.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng		15.600.000	15.600.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
2	Phí thẩm định lại báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo	50% mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	50% mức thu Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
3	Phí thẩm định đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Đồng/ báo cáo	-	Bằng mức thu phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường	
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung				Nghị định số 19/2015/ND-CP; Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT
1	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu	Đồng/ báo cáo			
-	Tổng vốn đầu tư nhỏ hơn hoặc bằng 50 tỷ đồng			8.400.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 50 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 100 tỷ đồng			10.500.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 100 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 200 tỷ đồng			19.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 200 tỷ đồng nhỏ hơn hoặc bằng 500 tỷ đồng			20.000.000	
-	Tổng vốn đầu tư lớn hơn 500 tỷ đồng			26.000.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
2	Phí thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập	Đồng/1 báo cáo		50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu	
3	Phí thẩm định và thẩm định lại phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định cùng thời điểm với báo cáo đánh giá tác động môi trường	Đồng/1 báo cáo		50% mức thu phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung thẩm định độc lập lần đầu	
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất				
1	Đối với gia đình, cá nhân	Đồng/hồ sơ	100.000		
-	Đối với thành phố Đông Hà và các phường thị xã Quảng Trị			200.000	
-	Đối với khu vực khác			100.000	
2	Đối với tổ chức	Đồng/hồ sơ	500.000	1.000.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
VIII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất				Thông tư 94/2016/TT- BTC ngày 27/6/2016
1	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất	Đồng/1 báo cáo, đề án			
	Đối với đề án, báo cáo thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200 m ³ /ngày đêm		400.000	400.000	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm		1.100.000	1.100.000	
	Đối với đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm		2.600.000	2.600.000	
	Đối với Đề án, báo cáo thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm		5.000.000	5.000.000	
	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung			Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mười phần trăm) mức thu quy định nêu trên	
	Trường hợp thẩm định cấp lại			Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mười phần trăm) mức thu quy định nêu trên	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
2	Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất				
	Đối với báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	400.000	400.000	
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng từ 200 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	1.400.000	1.400.000	
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	3.400.000	3.400.000	
	Đối với báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 báo cáo	6.000.000	6.000.000	
	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	
	Trường hợp thăm định cấp lại			Áp dụng mức thu bằng 30% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	
IX	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất				
-	Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Đồng/hồ sơ	1.400.000	1.400.000	
-	Trường hợp thăm định gia hạn, bổ sung		Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	Áp dụng mức thu bằng 50% mức thu theo quy định nêu trên	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
X	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển				
	Phí thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt				
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất dưới 50 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	600.000	
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1 m ³ đến dưới 0,5 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 50 kw đến dưới 200 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000	1.800.000	
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 01 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 200 kw đến dưới 1.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000	4.400.000	
-	Đối với đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 01 m ³ đến dưới 02 m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 kw đến dưới 2.000 kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000	8.400.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
-	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	
	Trường hợp thẩm định cấp lại			Áp dụng mức thu bằng 30% (ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	
XI	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi				
1	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	600.000	600.000	
2	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	1.800.000	1.800.000	
3	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	4.400.000	4.400.000	
4	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày đêm	Đồng/1 đề án, báo cáo	8.400.000	8.400.000	
5	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 10.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo		11.600.000	
6	Đối với đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 20.000 m ³ đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản	Đồng/1 đề án, báo cáo		14.600.000	Thông tư 94/2016/TT-BTC ngày 27/6/2016

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
7	Trường hợp thẩm định gia hạn, bổ sung	Đồng/1 đề án, báo cáo	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	Áp dụng mức thu bằng 50% (năm mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	
8	Trường hợp thẩm định cấp lại			Áp dụng mức thu bằng 30% (Ba mươi phần trăm) mức thu theo quy định nêu trên	
XII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai				Thông tư số 49/2013/TT- BTC ngày 26/4/2013
1	Bản đồ in trên giấy				
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000 và lớn hơn	Tờ		120.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Tờ		130.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Tờ		140.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000 và nhỏ hơn	Tờ		170.000	
	Bản đồ hành chính Việt Nam	Bộ		900.000	
	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	Bộ		300.000	
2	Bản đồ in ploter				
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Tờ A1		120.000	
	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Tờ A1		150.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
3	Bản đồ số dạng Vector				
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/2.000	Mảnh		400.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/5.000	Mảnh		440.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/10.000	Mảnh		670.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/25.000	Mảnh		760.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/50.000	Mảnh		950.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/100.000	mảnh		2.000.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/250.000	mảnh		3.500.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/500.000	mảnh		5.000.000	
	Bản đồ địa hình tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh		8.000.000	
	Bản đồ hành chính Việt Nam	mảnh		4.000.000	
	Bản đồ hành chính cấp tỉnh	mảnh		2.000.000	
	Bản đồ hành chính cấp huyện	mảnh		1.000.000	
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/2.000	Mảnh		60.000	
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/5.000	Mảnh		60.000	
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/10.000	Mảnh		70.000	
	Bản đồ địa chính cơ sở tỷ lệ 1/25.000	Mảnh		150.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/200	mảnh		250.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/500	mảnh		300.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/1.000	mảnh		350.000	
	Bản đồ địa chính tỷ lệ 1/2.000, 1/5.000	mảnh		390.000	
4	Bản đồ số dạng Raster				
	Bản đồ địa hình, bản đồ địa chính cơ sở (không phân biệt tỷ lệ)	Mảnh		100.000	
	Bản đồ hành chính Việt Nam, bản đồ hành chính tỉnh, bản đồ địa chính các tỷ lệ, bản đồ hiện trạng sử dụng đất, bản đồ quy hoạch	Mảnh		180.000	
5	Giá trị điểm tọa độ				
	Cấp 0	Điểm		340.000	
	Hạng I	Điểm		250.000	
	Hạng II	Điểm		200.000	
	Hạng III, hạng IV	Điểm		160.000	
	Địa chính cơ sở	Điểm		200.000	
	Địa chính	Điểm		120.000	
6	Giá trị điểm độ cao				
	Hạng I	Điểm		160.000	
	Hạng II	Điểm		150.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Hạng III	Điểm		120.000	
	Hạng IV	Điểm		110.000	
7	Giá trị điểm trọng lực				
	Điểm cơ sở	Điểm		200.000	
	Điểm hạng I	Điểm		160.000	
	Điểm tựa	Điểm		140.000	
	Điểm chi tiết	Điểm		80.000	
8	Ghi chú điểm toạ độ, độ cao, trọng lực	tờ		20.000	
9	Tài liệu kỹ thuật ngành				
	Quyển tài liệu kỹ thuật ngành	Trang		250	
10	Cơ sở dữ liệu nền địa lý				
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/2.000	mảnh		400.000	
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/5.000	mảnh		500.000	
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/10.000	mảnh		850.000	
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/50.000	mảnh		1.500.000	
	Cơ sở dữ liệu nền địa lý tỷ lệ 1/1.000.000	mảnh		8.000.000	
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều từ 0,5 đến 1 mét	mảnh		80.000	
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 2 đến 2,5 mét	mảnh		100.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 5 mét	mảnh		170.000	
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 10 mét, đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh		2.550.000	
	Mô hình số độ cao độ chính xác tương ứng với khoảng cao đều 20 mét đóng gói theo mảnh 1/50.000	mảnh		300.000	
	Cơ sở dữ liệu địa danh	địa danh		20.000	
11	Sao lục, chứng thực hồ sơ đất đai	Đồng/hồ sơ			
-	Hộ gia đình, cá nhân		12.000	50.000	
-	Các tổ chức		24.000	100.000	
12	Sao lục bản đồ dạng giấy	Đồng/tờ			
-	Khổ giấy A4		5.000	20.000	
	Mỗi trang tăng thêm			3.000	
-	Khổ giấy A3		5.000	40.000	
	Mỗi trang tăng thêm			6.000	
-	Khổ giấy A2		10.000	60.000	
	Mỗi trang tăng thêm			8.000	
-	Khổ giấy A1		12.000	80.000	
	Mỗi trang tăng thêm			10.000	
-	Khổ giấy A0		18.000	100.000	
	Mỗi trang tăng thêm			20.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
13	Phí quét (Scan) giấy tờ về quyền sử dụng đất				
	Khổ giấy A4	Đồng/tờ		2.000	
	Khổ giấy A3	Đồng/tờ		5.000	
XIII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm (đối với giao dịch địa phương thực hiện)	Đồng/trường hợp	30.000	30.000	
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm (hoạt động đăng ký do cơ quan địa phương thực hiện).				
	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất				
	Đăng ký giao dịch bảo đảm lần đầu	đồng/hồ sơ		80.000	
	Đăng ký thay đổi nội dung giao dịch bảo đảm đã đăng ký	đồng/hồ sơ		60.000	
	Đăng ký văn bản thông báo về việc xử lý tài sản bảo đảm	đồng/hồ sơ		70.000	
	Xóa đăng ký giao dịch bảo đảm	đồng/hồ sơ		20.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
B	DANH MỤC LỆ PHÍ				
I	Lệ phí đăng ký cư trú				
1	Đăng ký thường trú, tạm trú cả hộ hoặc một người nhưng không cấp sổ hộ khẩu, sổ tạm trú				
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	15.000	15.000	
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	5.000	5.000	
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	7.000	7.000	
2	Cấp lại, đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú				
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	20.000	20.000	
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	7.000	7.000	
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	10.000	10.000	
3	Cấp đổi sổ hộ khẩu, sổ tạm trú theo yêu cầu của chủ hộ vì lý do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, tên đường phố, số nhà				
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần đăng ký	10.000	10.000	
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần đăng ký	4.000	4.000	
	Khu vực khác	Đồng/lần đăng ký	5.000	5.000	
4	Đính chính các thay đổi trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú (không thu lệ phí đối với trường hợp đính chính lại địa chỉ do nhà nước thay đổi địa giới hành chính, đường phố, số nhà, xóa tên trong sổ hộ khẩu, sổ tạm trú)				

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	8.000	8.000	
	Khu vực miền núi, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000	3.000	
	Khu vực khác	Đồng/lần cấp	4.000	4.000	
II	Lệ phí cấp chứng minh nhân dân.		Được bổ sung sửa đổi theo Nghị quyết số 19/2015/NQ -HĐND		
1	Công dân Việt nam từ đủ 14 tuổi trở lên làm thủ tục cấp CMND lần đầu, cấp đổi 15 năm; các trường hợp bố, mẹ, vợ (hoặc chồng), con dưới 18 tuổi của liệt sĩ; Thương binh, người được hưởng chính sách như thương binh, con dưới 18 tuổi của thương binh, công dân thuộc xã, thị trấn vùng cao, công dân thuộc hộ nghèo theo quy định của pháp luật; công dân dưới 18 tuổi mồ côi cả cha lẫn mẹ, không nơi nương tựa.			Miễn thu lệ phí	
2	Các trường hợp khác				
	Tại thành phố Đông Hà	Đồng/lần cấp	9.000	15.000	
	Tại các xã, thị trấn miền núi, biên giới, hải đảo	Đồng/lần cấp	3.000	5.000	
	Tại các khu vực khác	Đồng/lần cấp	4.000	10.000	
III	Lệ phí hộ tịch				Thông tư số: 179/2015/TT- BTC
A	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND xã, phường, thị trấn				
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp		5.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
2	Khai tử			5.000	
3	Đăng ký lại việc kết hôn	Đồng/trường hợp		20.000	
4	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp		10.000	
5	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao		2.000	
6	Thay đổi, cải chính hộ tịch cho người dưới 14 tuổi, bổ sung hộ tịch	Đồng/trường hợp		10.000	
7	Cấp giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	Đồng/trường hợp		10.000	
8	Xác nhận hoặc ghi vào Sổ hộ tịch các việc hộ tịch khác hoặc đăng ký hộ tịch khác	Đồng/trường hợp		5.000	
B	Đối với việc đăng ký hộ tịch tại UBND cấp huyện				
1	Khai sinh	Đồng/trường hợp		50.000	
2	Khai tử	Đồng/trường hợp		50.000	
3	Kết hôn	Đồng/trường hợp		1.200.000	
4	Giám hộ	Đồng/trường hợp		50.000	
5	Nhận cha, mẹ, con	Đồng/trường hợp		1.200.000	
6	Cấp bản sao trích lục hộ tịch	Đồng/bản sao		5.000	
7	Cải chính, bổ sung hộ tịch đối với người nước ngoài đã đăng ký hộ tịch tại cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam; thay đổi, cải chính, bổ sung hộ tịch, xác định lại dân tộc cho người Việt Nam định cư ở nước ngoài đã đăng ký hộ tịch trước đây tại Việt Nam; thay đổi, cải chính hộ tịch cho công dân Việt Nam từ đủ 14 tuổi trở lên cư trú ở trong nước, xác định lại dân tộc.	Đồng/trường hợp		25.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
8	Ghi vào Sổ hộ tịch các sự kiện hộ tịch của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài.	Đồng/trường hợp		50.000	
IV	Lệ phí cấp giấy phép lao động cho người nước ngoài làm việc tại Việt Nam				
1	Cấp mới giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	600.000	500.000	
2	Cấp lại giấy phép lao động	Đồng/giấy phép	450.000	350.000	
V	Lệ phí cấp GCN quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất				
1	Cấp mới giấy chứng nhận quyền sử dụng đất không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất				
-	Cá nhân, hộ gia đình				
	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	25.000	25.000	
	Khu vực khác	Đồng/giấy	12.000	12.000	
-	Tổ chức	Đồng/giấy	100.000	100.000	
2	Cấp lại, cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xác nhận tính pháp lý của các giấy tờ nhà đất				
-	Cá nhân, hộ gia đình				
	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	20.000	20.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Khu vực khác	Đồng/lần	10.000	10.000	
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000	50.000	
3	Cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	Cá nhân, hộ gia đình				
	- Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	100.000	100.000	
	- Khu vực khác	Đồng/giấy	50.000	50.000	
	Tổ chức	Đồng/giấy	500.000	500.000	
4	Cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất				
	Cá nhân, hộ gia đình				
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	50.000	50.000	
-	Khu vực khác	Đồng/lần	25.000	25.000	
-	Tổ chức	Đồng/lần	50.000	50.000	
5	Chứng nhận đăng ký biến động về đất đai, bao gồm: Chứng nhận thay đổi chủ sử dụng đất, thay đổi hình thể, diện tích thửa đất và thay đổi mục đích sử dụng đất				
	Cá nhân, hộ gia đình				
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/giấy	28.000	28.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
-	Khu vực khác	Đồng/giấy	14.000	14.000	
-	Tổ chức	Đồng/giấy	30.000	30.000	
6	Trích lục bản đồ địa chính, văn bản, số liệu hồ sơ địa chính				
	Cá nhân, hộ gia đình				
-	Các phường thành phố Đông Hà và thị xã Quảng Trị	Đồng/lần	15.000	20.000	
-	Khu vực khác	Đồng/lần	7.000	10.000	
-	Tổ chức	Đồng/lần	30.000	30.000	
VI	Lệ phí cấp giấy phép xây dựng				
1	Nhà ở riêng lẻ của nhân dân (thuộc đối tượng phải có giấy phép)	Đồng/giấy phép	75.000	100.000	
2	Công trình khác	Đồng/giấy phép	150.000	200.000	
3	Gia hạn giấy phép xây dựng	Đồng/giấy phép	15.000	50.000	
VII	Lệ phí đăng ký kinh doanh				Thông tư Số 176/2012/TT- BTC ngày 23/10/2012
1	Lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh				
	Lệ phí đăng ký hộ kinh doanh cá thể	Đồng/lần cấp		100.000	

STT	TÊN LOẠI PHÍ, LỆ PHÍ	Đơn vị tính	Mức thu hiện hành Theo Nghị quyết số 23/2014/NQ-HĐND	Mức thu phí, lệ phí đề nghị ban hành	Cơ sở xây dựng mức thu
	Hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do huyện, thị xã cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	150.000	200.000	
	Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ sở giáo dục, đào tạo tư thực, dân lập, bán công, cơ sở y tế tư nhân, dân lập, cơ sở văn hóa thông tin do tỉnh cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cấp	300.000	200.000	
	Lệ phí cấp giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô	Đồng/lần cấp		200.000	
	Trường hợp cấp đổi hoặc cấp lại giấy phép kinh doanh vận tải bằng xe ô tô (do mất, hư hỏng hoặc thay đổi điều kiện kinh doanh)	Đồng/lần cấp		50.000	
	Chứng nhận đăng ký thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chứng nhận đăng ký hoạt động cho chi nhánh hoặc văn phòng đại diện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	Đồng/lần chứng nhận	30.000	30.000	
	Cấp bản sao giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, giấy chứng nhận thay đổi đăng ký kinh doanh hoặc bản trích lục nội dung đăng ký kinh doanh của hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.	Đồng/bản	3.000	3.000	
2	Lệ phí cung cấp thông tin về đăng ký kinh doanh	Đồng/lần cung cấp	15.000	15.000	

PHỤ LỤC II**TỶ LỆ ĐỂ LẠI, NỘP NGÂN SÁCH CỦA CÁC ĐƠN VỊ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CÁC KHOẢN PHÍ, THUỘC THẨM QUYỀN QUYẾT ĐỊNH CỦA HĐND TỈNH**

(Ban hành kèm theo đề án phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của HĐND tỉnh Quảng Trị)

TT	Khoản mục	Tỷ lệ % để lại cho đơn vị trên tổng số tiền thu được(%)	Tỷ lệ nộp ngân sách nhà nước (%)
I	Phí bình tuyến, công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn giống cây lâm nghiệp, rừng giống	80%	20%
II	Phí sử dụng công trình kế cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong khu vực cửa khẩu	90%	10%
III	Phí thăm quan di tích lịch sử	100%	0%
IV	Phí thư viện		
1	Đối với Thư viện cấp tỉnh	90%	10%
2	Đối với Thư viện cấp huyện	100%	0%
V	Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, đề án bảo vệ môi trường chi tiết	Tối thiểu 50%	
VI	Phí thẩm định phương án cải tạo, phục hồi môi trường và phương án cải tạo, phục hồi môi trường bổ sung	Tối thiểu 50%	
VII	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất		
	- Đối với cá nhân, hộ gia đình	70%	30%
	- Đối với tổ chức	Tối thiểu 50%	
VIII	Phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò đánh giá trữ lượng, khai thác, sử dụng nước dưới đất	Tối thiểu 50%	
IX	Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất	Tối thiểu 50%	
X	Phí thẩm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt, nước biển	Tối thiểu 50%	
XI	Phí thẩm định đề án xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi	Tối thiểu 50%	
XII	Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai	90%	10%
XIII	Phí cung cấp thông tin về giao dịch bảo đảm bằng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất	70%	30%
XIV	Phí đăng ký giao dịch bảo đảm	85%	15%